

TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34./CV-TCT

Trần Biên, ngày 19 tháng 01 năm 2026.

V/v công khai giấy phép môi trường
của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh
doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp
Ông Kèo (điều chỉnh).

Kính gửi: Ủy Ban Nhân Dân xã Đại Phước.

Trước tiên, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa xin trân trọng cảm ơn Quý cơ quan đã quan tâm giúp đỡ, ủng hộ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa trong quá trình triển khai dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Ông Kèo” tại xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai.

Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Ông Kèo (điều chỉnh)” tại xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai, đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 22/GPMT-BNNMT ngày 14 tháng 01 năm 2026.

Theo quy định tại điểm a, khoản 1 điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường quy định về công khai thông tin, chúng tôi xin gửi đến Quý Cơ quan bản sao Giấy phép môi trường số 22/GPMT-BNNMT ngày 14/01/2026 (đính kèm theo công văn).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (b/c);
- Ban Tổng Giám đốc (đ/b);
- Lưu VT, BQL.



Nguyễn Cao Nhơn

SAO Y BẢN CHÍNH

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22 /GPMT-BNNMT

GD. VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 610/CV-TCT ngày 16 tháng 12 năm 2025 và 668/CV-TCT ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường của giai đoạn 01 dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Ông Kèo (điều chỉnh)” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, địa chỉ tại số 96 Đường Hà Huy Giáp, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của giai đoạn 01 dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Ông Kèo (điều chỉnh)” địa chỉ tại ấp 3, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Ông Kèo (điều chỉnh).”

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp 3, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600283394 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 30 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600283394.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29

tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Tên ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Dệt (<i>không bao gồm công đoạn nhuộm</i>)	C13
4	Sản xuất trang phục (<i>có công đoạn giặt, tẩy</i>)	C14
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (<i>không bao gồm thuộc da và nhuộm da</i>)	C15
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (<i>không bao gồm sản xuất bột giấy từ nguyên liệu tre, nứa, gỗ</i>)	C17
8	In, sao chép bản ghi các loại	C18
9	Sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C19
10	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20
11	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
12	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (<i>không bao gồm chế biến mủ cao su; có sử dụng nguyên liệu sản xuất từ phế liệu đã qua xử lý</i>)	C22
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
14	Sản xuất kim loại (<i>có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm; có sử dụng nguyên liệu sản xuất từ phế liệu đã qua xử lý</i>)	C24
15	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (<i>có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm; có sử dụng nguyên liệu sản xuất từ phế liệu đã qua xử lý</i>)	C25
16	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (<i>có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm</i>)	C26
17	Sản xuất thiết bị điện (<i>có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm</i>)	C27
18	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (<i>có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm</i>)	C28
19	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (<i>có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm</i>)	C29
20	Sản xuất phương tiện vận tải khác (<i>có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm</i>)	C30
21	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
22	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (<i>có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm</i>)	C32
23	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị (<i>có công đoạn xi mạ để hoàn thiện sản phẩm</i>)	C33
24	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35
25	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36
26	Thoát nước và xử lý nước thải	E37
27	Thu gom rác thải	E381
28	Bán buôn	G46

29	Bán lẻ	G47
30	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	H4933
31	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
32	Dịch vụ lưu trú	I55
33	Dịch vụ ăn uống	I56
34	Hoạt động viễn thông	K61
35	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác (có trung tâm dữ liệu DATA)	K63
36	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)	L64
37	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	L65
38	Hoạt động kinh doanh bất động sản	M68
39	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	N69
40	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	N70
41	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	O78
42	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	O81

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 823,45 ha. Trong đó:

+ Giai đoạn 1: 375,81 ha (đã hoàn thành). Trong đó: Diện tích đất do Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa trực tiếp quản lý là 151,96 ha; diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai giao trực tiếp cho các cơ sở thứ cấp thuộc phạm vi quy hoạch của Khu công nghiệp là 223,85 ha.

+ Giai đoạn 2: 447,64 ha (tiếp tục thực hiện).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp

ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày...13...tháng.01...năm 2033).

Điều 4. Giao Cục trưởng Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN, KKT tỉnh Đồng Nai;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT, Hieu.10.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Ông Kèo (sau đây gọi là Khu công nghiệp) (không bao gồm các cơ sở thứ cấp được miễn trừ đầu nổi).
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung (phòng thí nghiệm, máy ép bùn, vệ sinh thiết bị, kho chứa chất thải) của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ văn phòng điều hành Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Rạch Bàng chảy ra sông Lòng Tàu thuộc địa phận ấp 3, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Rạch Bàng, ấp 3, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 1176991$; $Y(m) = 398325$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nước thải sau xử lý tự chảy về hố ga theo đường ống bằng bê tông cốt thép thoát ra rạch Bàng và ra sông Lòng Tàu.
- Hình thức xả: Tự chảy (xả mặt, xả ven bờ).

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_q=0,9$ và $K_f=0,9$) và QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	-	-	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	≤ 40		
3	pH	-	6 - 9	6 - 9		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40,5	≤ 30		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05	≤ 5		
6	COD	mg/l	60,75	≤ 60		
7	Độ màu	Pt/Co	50	≤ 50	03 tháng/lần	Không yêu cầu
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3	≤ 30		
9	Asen	mg/l	0,0405	$\leq 0,05$		
10	Thủy ngân	mg/l	0,00405	$\leq 0,001$		
11	Chì	mg/l	0,081	$\leq 0,10$		
12	Cadimi	mg/l	0,0405	$\leq 0,02$		
13	Crom (VI)	mg/l	0,0405	$\leq 0,10$		
14	Crom (III)	mg/l	0,162	-		
15	Tổng Crom	mg/l	-	$\leq 0,50$		
16	Đồng	mg/l	1,62	≤ 1		
17	Kẽm	mg/l	2,43	≤ 1		
18	Niken	mg/l	0,162	$\leq 0,1$		
19	Mangan	mg/l	0,405	≤ 2		
20	Sắt	mg/l	0,81	≤ 2		
21	Tổng xianua	mg/l	0,0567	$\leq 0,20$		
22	Phenol	mg/l	-	$\leq 0,1$		
23	Tổng phenol	mg/l	0,081	≤ 1		
24	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05	≤ 1		
25	Dầu mỡ động thực vật		-	≤ 5		
26	Chất hoạt động bề mặt anion		-	≤ 3		
27	Sunfua	mg/l	0,162	$\leq 0,20$		
28	Florua	mg/l	4,05	≤ 3		
29	Tổng nitơ	mg/l	16,2	≤ 20		
30	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	3,24	≤ 4		
31	Clo dư	mg/l	0,81	≤ 1		
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	-	01 năm/lần	
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	-		
34	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000	≤ 3.000		
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405	$\leq 0,05$		
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,0243	$\leq 0,3$		
37	Tổng PCB	mg/l	0,00243	$\leq 0,003$		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp (nguồn số 01) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp được thu gom đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung (phòng thí nghiệm, máy ép bùn, vệ sinh thiết bị, kho chứa chất thải) (nguồn số 02) được thu gom về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ văn phòng điều hành của Trạm xử lý nước thải tập trung (nguồn số 03) được thu gom về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể trung hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể trung gian → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Rạch Bàng.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄, NaOH, mật ri đường, methanol, A.Polymer, PAC, Javel (hoặc các hóa chất tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí: Mương quan trắc nước thải sau xử lý của Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc đã được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố thể tích 3.000 m³.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động phát sinh nước thải từ các doanh nghiệp, kiểm tra đầu nối. Lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ hoặc đột xuất lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong Trạm xử lý nước thải tập trung. Trang bị thiết bị dự phòng cho một số máy móc dễ hư hỏng như bơm dự phòng, máy thổi khí, các phụ tùng khác.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của Trạm xử lý nước thải để có

biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải. Hàng ngày, thực hiện kiểm tra một số thông số (lưu lượng, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni) nước thải sau xử lý để giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, kịp thời ứng phó sự cố đối với Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc Trạm xử lý nước thải tập trung, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình kỹ thuật; kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của Trạm xử lý nước thải; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành Trạm xử lý nước thải; bố trí thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế trong trường hợp cần thiết.

- Bố trí các cán bộ kỹ thuật có chuyên môn và được đào tạo đúng chuyên ngành để tham gia vào quá trình vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Đối với chất lượng nước thải sau xử lý: Công tác giám sát chất lượng nước thải sau xử lý được thực hiện liên tục, tự động thông qua trạm quan trắc chất lượng nước thải. Số liệu quan trắc được lưu trữ và theo dõi tại Công ty. Trường hợp phát hiện sự cố, cán bộ vận hành sẽ tiến hành khắc phục ngay.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố:

- Trường hợp Trạm xử lý nước thải tập trung bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục, nước thải được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố dung tích 3.000 m³. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của Trạm xử lý nước thải tập trung, vận hành lại hệ thống bình thường.

- Trường hợp xảy ra sự cố về thiết bị hoặc Trạm xử lý nước thải tập trung dừng để bảo dưỡng, thay thế thiết bị: Tiến hành đóng van xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận, bơm nước thải sau xử lý về hồ sự cố; nước thải từ bể thu gom sẽ bơm về hồ sự cố để lưu trữ. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được mở van bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp nhà đầu tư thứ cấp xả thải vượt chuẩn, đóng van xả nước thải của doanh nghiệp tại điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải. Đến khi nào doanh nghiệp khắc phục xong sự cố và được sự đồng ý của Khu công nghiệp thì mới mở van, cho xả thải trở lại.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, sẽ ngừng tiếp nhận và đóng van đầu nối, không xả nước thải vượt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom của Khu công nghiệp.

- Trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào lớn hơn công suất thiết kế: Bơm điều tiết một phần nước thải tiếp nhận sang lưu chứa tạm thời tại hồ sự cố; xác định doanh nghiệp xả nước thải với lưu lượng lớn, vượt công suất đã đăng ký; yêu cầu doanh nghiệp đó điều chỉnh lưu lượng xả nước thải, đảm bảo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	≤ 45
2	Độ màu	Pt-Co	≤ 360
3	pH	-	4-12
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 120
5	COD	mg/l	< 300

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	< 240
7	Asen	mg/l	0,2
8	Thủy ngân	mg/l	0,02
9	Chì	mg/l	1
10	Cadimi	mg/l	0,2
11	Crom (VI)	mg/l	0,2
12	Crom (III)	mg/l	2
13	Đồng	mg/l	4
14	Kẽm	mg/l	6
15	Niken	mg/l	1
16	Mangan	mg/l	2
17	Sắt	mg/l	10
18	Tổng xianua	mg/l	0,2
19	Tổng phenol	mg/l	1
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	20
21	Sunfua	mg/l	1
22	Florua	mg/l	15
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 24
24	Tổng nito	mg/l	< 48
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	≤ 9,6
26	Clo dư	mg/l	2
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1
29	Tổng PCB	mg/l	0,01
30	Coliform	vi khuẩn/100ml	50.000
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại bể thu gom nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải.
- Tại mương quan trắc của trạm xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong Giấy phép môi trường này.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định

kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn tiếp nhận đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy thổi khí của trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Máy bơm của trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Máy ép bùn.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):**

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	72
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	6
3	Bao bì mềm thải chứa hóa chất	18 01 01	184
4	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	50
5	Găng tay, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	24
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	22
Tổng khối lượng			358

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung	12 06 05	167.334

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải	5
2	Bùn thải phát sinh từ vệ sinh định kỳ các hồ ga thu gom, thoát nước mưa, bể tự hoại	38.853
3	Bao bì giấy, bìa carton thải	50
Tổng khối lượng		38.908

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 0,56 tấn/năm.**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:****2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.
- Diện tích lưu chứa: 7,35 m²
- Thiết kế, cấu tạo: Tường xây gạch, mái lợp tôn, tường bao quanh, nền bê tông; hồ ga thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải

- Bùn sau khi ép được chứa trong bao tải buộc kín miệng.
- Nhà ép bùn có diện tích 70,77 m² (gồm khu vực máy ép bùn 45,77 m² và khu vực chứa bùn khô sau ép khoảng 25 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, có đường ống thu gom nước thải phát sinh từ khu vực ép bùn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.
- Diện tích lưu chứa: 13,5 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Tường xây gạch, mái lợp tôn, tường bao quanh, nền bê tông, có mái che ngăn nước mưa.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng có nắp đậy và bao bì.
- Thùng đựng và bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật với diện tích 375,81 ha trên tổng diện tích 823,45 ha được phê duyệt của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Ông Kèo (Điều chỉnh)” tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (theo Quyết định số 636/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

2. Những nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 636/QĐ-BTNMT nêu trên, cụ thể như sau:

2.1. Tiếp tục thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trên diện tích 447,64 ha được phê duyệt của Khu công nghiệp.

2.2. Xây dựng và lắp đặt bổ sung các mô đun của Trạm xử lý nước thải tập trung, đảm bảo tổng công suất thiết kế là 9.800 m³/ngày, bao gồm:

2.2.1. Mô đun 02 của Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 3.000 m³/ngày:

- Quy trình công nghệ như sau: Nước thải → Bể thu gom (dùng chung cho 3 Module) → Bể tách dầu (dùng chung cho 3 Module) → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể trung hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể trung gian → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Mương quan trắc (dùng chung cho 3 Module) → Rạch Bàng.

- Xây dựng hồ ứng phó sự cố tương ứng với Module 02 của Trạm xử lý nước thải tập trung, dung tích thiết kế 3.000 m³.

2.2.2. Mô đun 03 của Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 3.800 m³/ngày:

- Quy trình công nghệ như sau: Nước thải → Bể thu gom (dùng chung cho 3 Module) → Bể tách dầu (dùng chung cho 3 Module) → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể trung hòa → Bể Anoxic → Bể sinh học → Bể trung gian → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Mương quan trắc (dùng chung cho 3 Module) → Rạch Bàng.

- Xây dựng hồ ứng phó sự cố tương ứng với Module 03 của Trạm xử lý nước thải tập trung, dung tích thiết kế 3.800 m³.

2.2.3. Lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải của các mô đun 02 và 03 của Trạm xử lý nước thải tập trung.

2.3. Trồng cây xanh, bảo đảm diện tích cây xanh theo quy định.

2.4. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế

tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án; đảm bảo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO) không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Cập nhật và ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng; Bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

7. Phối hợp chặt chẽ với các dự án, cơ sở thứ cấp kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp

8. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc đã thống nhất, thỏa thuận về tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải với các chủ dự án, cơ sở thứ cấp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thủ tục đầu tư và môi trường theo quy định của pháp luật. Đối với các dự án đang thực hiện thủ tục môi trường, các dự án trong quá trình thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp có thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa phải đảm bảo có hợp đồng thỏa thuận đầu nối, tiếp nhận nước thải theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đã được phê duyệt tại Giấy phép môi trường này và đảm bảo không có khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải

9. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải kiểm soát, chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan. Việc tạm trú, lưu trú trong Khu công nghiệp cần thực hiện theo đúng quy định tại Điều 25 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

10. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; các quy định khác của chính quyền địa phương

12. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.